|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: /2021/TT-BGDĐT | *Hà Nội, ngày tháng năm 2021* |

***Dự thảo đăng mạng xin ý kiến ngày 06.4.2021***

**THÔNG TƯ**

**Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ**

*Căn cứ Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học.*

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

2. Thông tư này áp dụng đối với các đại học, học viện, trường đại học; viện hàn lâm và viện do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ được phép đào tạo trình độ tiến sĩ (sau đây viết tắt là viện được phép đào tạo trình độ tiến sĩ); các trường cao đẳng được phép đào tạo ngành Giáo dục Mầm non; trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có nhiệm vụ đào tạo các trình độ giáo dục đại học (sau đây gọi chung là các cơ sở đào tạo); các tổ chức và cá nhân có liên quan.

**Điều 2. Mục tiêu**

1. Tạo điều kiện cho các cơ sở đào tạo căn cứ vào các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thị trường lao động, được quyền tự chủ và chịu trách nhiệm giải trình trong việc xác định, thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm.

2. Thực hiện công khai, minh bạch các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, cơ sở xác định chỉ tiêu tuyển sinh, tỉ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp của cơ sở đào tạo để các cơ quan quản lý nhà nước thanh tra, kiểm tra, xã hội giám sát và người học lựa chọn cơ sở đào tạo dự tuyển.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Ngành đào tạo trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh là ngành theo quy định tại Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Lĩnh vực đào tạo là tập hợp một hoặc một số nhóm ngành được quy định tương ứng với danh mục cấp II trong Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân hiện hành của Thủ tướng Chính phủ. Việc phân chia lĩnh vực đào tạo theo quy định tại Phụ lục số II của Thông tư này.

3. Giảng viên cơ hữu trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh được quy định như sau:

a) Giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo công lập là giảng viên được tuyển dụng, sử dụng, quản lý theo quy định về số lượng người làm việc và vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập và không đang làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác.

b) Giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo tư thục là người lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn 3 năm hoặc hợp đồng không xác định thời hạn theo Bộ luật Lao động, không là công chức hoặc viên chức nhà nước, không đang làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác; do trường đại học trả lương và chi trả các khoản khác thuộc chế độ, chính sách đối với người lao động theo các quy định hiện hành.

4. Giảng viên thỉnh giảng trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh được quy định như sau:

a) Giảng viên thỉnh giảng trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh phải có trình độ từ thạc sĩ hoặc tương đương trở lên, có ký hợp đồng thỉnh giảng theo quy định về chế độ giảng viên thỉnh giảng trong các cơ sở đào tạo và các quy định hiện hành khác của pháp luật có liên quan, được cơ sở đào tạo trả lương, thù lao theo hợp đồng thỉnh giảng;

b) Đối với giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các ngành đào tạo áp dụng cơ chế đào tạo ưu tiên đáp ứng nhu cầu về nhân lực Du lịch/ Công nghệ thông tin thực hiện theo quy định tại mục a, khoản 4 Điều này và các quy định sau:

Cơ sở đào tạo được ký hợp đồng giảng viên thỉnh giảng đối với các chuyên gia, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý (sau đây gọi tắt là chuyên gia) là những người lao động có bằng tốt nghiệp từ trình độ thạc sĩ trở lên cùng ngành hoặc ngành gần với ngành tham gia đào tạo; hoặc những người lao động có bằng tốt nghiệp đại học cùng ngành hoặc ngành gần với ngành tham gia đào tạo, đồng thời có từ 03 năm trở lên đối với lĩnh vực Du lịch và 05 năm trở lên đối với lĩnh vực Công nghệ thông tin về kinh nghiệm hoạt động nghề nghiệp trong doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp gắn với ngành và lĩnh vực đào tạo.

5. Đối với các lĩnh vực đào tạo đặc thù về nghệ thuật và sức khỏe việc xác định giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này và các quy định như sau:

a) Giảng viên là nghệ sĩ nhân dân có bằng đại học cùng ngành với ngành tham gia đào tạo, giảng viên có bằng chuyên khoa cấp II các chuyên ngành thuộc ngành tham gia đào tạo được tính chỉ tiêu như giảng viên có trình độ tiến sĩ;

b) Giảng viên là nghệ sĩ ưu tú có bằng đại học cùng ngành với ngành tham gia đào tạo và giảng viên có bằng bác sĩ nội trú, bằng chuyên khoa cấp I các chuyên ngành thuộc ngành tham gia đào tạo được tính chỉ tiêu như giảng viên có trình độ thạc sĩ.

6. Số sinh viên dự kiến tốt nghiệp trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh được xác định bằng quy mô đào tạo chia cho số năm đào tạo của từng ngành/ từng lĩnh vực theo từng trình độ tương ứng đó.

**Điều 4. Nguyên tắc xác định chỉ tiêu tuyển sinh**

Chỉ tiêu tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và chỉ tiêu tuyển sinh các trình độ đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được xác định theo quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành của pháp luật, đồng thời bảo đảm theo nguyên tắc chung sau đây:

1. Chỉ tiêu tuyển sinh được xác định độc lập theo từng trình độ đào tạo. Cơ sở đào tạo phải công bố công khai chỉ tiêu tuyển sinh đã xác định trong đề án tuyển sinh và chịu trách nhiệm giải trình trước xã hội và cơ quan có thẩm quyền.

2. Chỉ tiêu tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học các ngành đào tạo giáo viên và chỉ tiêu đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ xác định theo từng ngành đào tạo; chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học các ngành khác xác định theo từng lĩnh vực đào tạo, đồng thời cơ sở đào tạo chủ động phân chia chỉ tiêu của từng ngành và nhóm ngành đào tạo, bảo đảm phù hợp với năng lực thực tế của ngành, nhóm ngành và không vượt quá chỉ tiêu đã được xác định theo lĩnh vực đào tạo.

3. Chỉ tiêu tuyển sinh được xác định trên cơ sở năng lực đào tạo của cơ sở đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực, tỉ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp, kết quả tuyển sinh của năm trước liền kề năm tuyển sinh của cơ sở đào tạo, cụ thể:

a) Chỉ tiêu tuyển sinh của cơ sở đào tạo được xác định phù hợp với năng lực thực tế của cơ sở đào tạo theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 và Điều 12 của Thông tư này.

b) Chỉ tiêu tuyển sinh của cơ sở đào tạo không được tăng so với chỉ tiêu tuyển sinh ở năm trước liền kề của cơ sở đào tạo ở một trong các trường hợp: cơ sở đào tạo đủ điều kiện về thời gian để thực hiện kiểm định cơ sở đào nhưng chưa được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng theo quy định hiện hành; tỉ lệ việc làm của sinh viên tốt nghiệp trong vòng 01 năm tính từ khi đang công nhận tốt nghiệp theo trình độ đào tạo ở năm trước liền kề của cơ sở đào tạo đạt dưới 90%; tỉ lệ thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh theo trình độ đào tạo ở năm trước liền kề của cơ sở đào tạo đạt dưới 80%.

c) Trường hợp cơ sở đào tạo vi phạm quy định hiện hành về đối tượng, điều kiện và chỉ tiêu tuyển sinh theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không được tự chủ xác định chỉ tiêu tuyển sinh trong thời hạn 05 năm kể từ ngày ban hành kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tùy theo mức độ vi phạm của cơ sở đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, thông báo chỉ tiêu đối với cơ sở đào tạo trên cơ sở đề nghị của cơ sở đào tạo nhưng tối đa không vượt quá 90% năng lực thực tế của cơ sở đào tạo.

4. Ngành đào tạo mới mở ngành trong năm tuyển sinh, chỉ tiêu được xác định cho ngành nằm trong năng lực đào tạo của lĩnh vực tương ứng và không vượt quá 30% năng lực đào tạo của ngành theo quy định. Từ năm tuyển sinh tiếp theo chỉ tiêu tuyển sinh của ngành này được xác định như các ngành đã đào tạo của cơ sở đào tạo.

5. Các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định và thông báo chỉ tiêu tuyển sinh chính quy theo từng ngành đào tạo và theo trình độ cao đẳng, đại học trên cơ sở năng lực của cơ sở đào tạo và nhu cầu sử dụng. Chỉ tiêu đào tạo các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng, đại học hình thức vừa làm vừa học và chỉ tiêu đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, cơ sở đào tạo tự chủ xác định chỉ tiêu bảo đảm theo quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành của pháp luật.

6. Các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở đào tạo xác định và thông báo chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo các trình độ và hình thức đào tạo đối với các cơ sở đào tạo trên cơ sở năng lực đào tạo của cơ sở đào tạo và nhu cầu sử dụng, bảo đảm phù hợp với quy định tại Thông tư này và các quy định của cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở đào tạo cùng các quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 5. Ngành đào tạo được áp dụng cơ chế đào tạo ưu tiên**

1. Những ngành đào tạo đáp ứng nhu cầu về nhân lực Du lịch được áp dụng cơ chế đào tạo ưu tiên trình độ đại học gồm: Du lịch (mã ngành 7810101); Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (mã ngành 7810103); Quản trị khách sạn (mã ngành 7810201); Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (mã ngành 7810202) và các mã ngành đào tạo khác đáp ứng nhu cầu về nhân lực Du lịch chưa có trong Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo để đáp ứng nhu cầu về nhân lực du lịch.

2. Những ngành đào tạo đáp ứng nhu cầu về nhân lực Công nghệ thông tin được áp dụng cơ chế đào tạo ưu tiên trình độ đại học gồm: Khoa học máy tính (mã ngành 7480101); Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (mã ngành 7480102); Kỹ thuật phần mềm (mã ngành 7480103; Kỹ thuật máy tính (mã ngành 7480106); Hệ thống thông tin (mã ngành 7480104); Hệ thống thông tin quản lý (mã ngành 7340405); Công nghệ kỹ thuật máy tính (mã ngành 7480108); Công nghệ thông tin (mã ngành 7480201); An toàn thông tin (mã ngành 7480202); và các mã ngành đào tạo khác đáp ứng nhu cầu về nhân lực Công nghệ thông tin chưa có trong Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo để đáp ứng nhu cầu về nhân lực công nghệ thông tin.

**Điều 6. Xác định giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng quy đổi**

Giảng viên cơ hữu, thỉnh giảng quy đổi trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh là giảng viên có chức danh hoặc trình độ khác nhau của cơ sở đào tạo được quy đổi theo hệ số như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chức danh/ Trình độ** | **Hệ số giảng viên cơ hữu** | **Hệ số giảng viên thỉnh giảng** |
| **Cơ sở đào tạo đại học** | **Trường cao đẳng được phép đào tạo ngành Giáo dục Mầm non** | **Các ngành trừ các ngành đào tạo ưu tiên** | **Các ngành đào tạo ưu tiên**  |
| - Giảng viên có trình độ đại học  | 0,3 | 1,0 | 0,0 | 0,2 |
| - Giảng viên có trình độ thạc sĩ | 1,0 | 1,5 | 0,2 | 0,5 |
| - Giảng viên có trình độ tiến sĩ | 2,0 | 2,0 | 0,4 | 1,0 |
| - Giảng viên có chức danh phó giáo sư | 3,0 | 3,0 | 0,6 | 1,5 |
| - Giảng viên có chức danh giáo sư | 5,0 | 5,0 | 1,0 | 2,5 |

**Điều 7. Số lượng giảng viên quy đổi theo lĩnh vực đào tạo**

1. Số lượng giảng viên quy đổi theo lĩnh vực đào tạo bao gồm: giảng viên cơ hữu quy đổi và giảng viên thỉnh giảng quy đổi của lĩnh vực đào tạo đó.

2. Số lượng giảng viên cơ hữu quy đổi theo lĩnh vực đào tạo gồm: giảng viên cơ hữu ngành quy đổi và giảng viên cơ hữu môn chung quy đổi của lĩnh vực đào tạo đó. Trong đó, số lượng giảng viên cơ hữu môn chung quy đổi của lĩnh vực đào tạođược xác định như sau:

Số lượng giảng viên cơ hữu môn chung quy đổi của lĩnh vực i

Tổng số giảng viên cơ hữu ngành quy đổi của tất cả lĩnh vực của cơ sở đào tạo

Tổng số giảng viên cơ hữu môn chung quy đổi của cơ sở đào tạo

Số lượng giảng viên cơ hữu ngành quy đổi của lĩnh vực i

=

X

3. Số lượng giảng viên thỉnh giảng quy đổi tối đa được xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo lĩnh vực đào tạo như sau:

a) Lĩnh vực đào tạo khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên:

- Đối với các ngành đào tạo giáo viên: không tính để xác định chỉ tiêu tuyển sinh.

- Đối với các ngành khác: tính tối đa bằng 5% tổng số giảng viên cơ hữu quy đổi;

b) Lĩnh vực Nghệ thuật: tính tối đa bằng 30% tổng số giảng viên cơ hữu quy đổi;

c) Các lĩnh vực đào tạo khác: tính tối đa bằng 5% tổng số giảng viên cơ hữu quy đổi, trừ các ngành quy định tại điểm d, khoản 3, Điều này;

d) Đối với các ngành đào tạo đáp ứng nhu cầu về nhân lực Du lịch/ Công nghệ thông tin được áp dụng cơ chế đào tạo ưu tiên trình độ đại học: tính tối đa bằng 40% tổng giảng viên cơ hữu quy đổi.

4. Trường hợp số lượng giảng viên thỉnh giảng quy đổi thấp hơn tỉ lệ tối đa cho phép tại khoản 3 Điều này thì xác định chỉ tiêu theo số giảng viên thỉnh giảng thực tế đã quy đổi.

5. Đối với giảng viên tham gia giảng dạy nhiều lĩnh vực đào tạo, thì chỉ tính vào 01 (một) lĩnh vực đào tạo để xác định chỉ tiêu tuyển sinh.

6. Mỗi giảng viên chỉ được tính quy đổi một lần ở mức quy đổi cao nhất.

**Điều 8. Tiêu chí và cách tính tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh chính quy của cơ sở đào tạo**

1. Tiêu chí số sinh viên chính quy tính trên một giảng viên quy đổi theo từng lĩnh vực đào tạo của cơ sở đào tạo.

a) Sinh viên chính quy trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh gồm: sinh viên đại học theo hình thức chính quy, sinh viên cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non theo hình thức chính quy, sinh viên liên thông theo hình thức chính quy (bao gồm liên thông từ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng lên trình độ đại học; liên thông từ trình độ trung cấp các ngành đào tạo giáo viên lên trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên), không bao gồm sinh viên cử tuyển chính quy;

b) Số sinh viên đại học chính quy trên một giảng viên quy đổi theo lĩnh vực đào tạođược xác định không vượt quá các định mức sau:

| **TT** | **Lĩnh vực** | **Số sinh viên chính quy/ 01 giảng viên quy đổi** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 20 |
| 2 | Nghệ thuật | 15 |
| 3 | Kinh doanh và quản lý | 25 |
| 4 | Pháp luật | 25 |
| 5 | Khoa học sự sống | 20 |
| 6 | Khoa học tự nhiên | 20 |
| 7 | Toán và thống kê | 20 |
| 8 | Máy tính và công nghệ thông tin | 20 |
| 9 | Công nghệ kỹ thuật | 20 |
| 10 | Kỹ thuật | 20 |
| 11 | Sản xuất và chế biến | 20 |
| 12 | Kiến trúc và xây dựng | 20 |
| 13 | Nông lâm nghiệp và thủy sản | 20 |
| 14 | Thú y | 20 |
| 15 | Sức khỏe | 15 |
| 16 | Nhân văn | 25 |
| 17 | Khoa học xã hội và hành vi | 25 |
| 18 | Báo chí và thông tin | 25 |
| 19 | Dịch vụ xã hội | 25 |
| 20 | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 25 |
| 21 | Dịch vụ vận tải | 25 |
| 22 | Môi trường và bảo vệ môi trường | 25 |
| 23 | An ninh, quốc phòng | 25 |
| 24 | Lĩnh vực khác | 20 |

- Số sinh viên cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy trên một giảng viên quy đổi không vượt quá 25 sinh viên chính quy;

c) Cách tính:

‑‑\_\_\_

2. Tiêu chí diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy của các hạng mục công trình và yêu cầu về chủng loại, số lượng học liệu, trang thiết bị tối thiểu theo yêu cầu của chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học.

a) Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu tính trên một sinh viên chính quy không thấp hơn 2,8 m2;

b) Các hạng mục được tính diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo và yêu cầu về chủng loại và số lượng tài liệu/ trang thiết bị tối thiểu của từng hạng mục như sau:

- Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu.

- Thư viện, trung tâm học liệu.

- Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập;

c) Cách tính:

Lấy tổng diện tích sàn xây dựng các hạng mục công trình được xác định tại điểm b khoản này chia cho tổng quy mô sinh viên chính quy của cơ sở đào tạo.

3. Tiêu chí nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội: Cơ sở đào tạo xác định chỉ tiêu tuyển sinh phải căn cứ nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và của ngành.

**Điều 9. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, trình độ đại học chính quy**

1. Cơ sở đào tạo xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, trình độ đại học chính quy theo quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành của pháp luật, công bố công khai và chịu trách nhiệm giải trình về chỉ tiêu tuyển sinh đã xác định, các tiêu chí xác định chỉ tiêu, chất lượng đào tạo và cam kết chuẩn đầu ra đáp ứng nhu cầu xã hội.

2. Chỉ tiêu tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, trình độ đại học chính quy hằng năm được xác định không vượt quá tổng quy mô đào tạo chính quy xác định trên cơ sở năng lực của từng lĩnh vực đào tạo, đáp ứng đồng thời các tiêu chí quy định tại Điều 6 của Thông tư này trừ đi tổng quy mô sinh viên chính quy đang đào tạo tại cơ sở đào tạo và cộng thêm số sinh viên dự kiến sẽ tốt nghiệp trong năm tuyển sinh, đồng thời phải bảo đảm phù hợp với các nguyên tắc chung theo quy định tại Điều 3 của Thông tư này.

3. Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học chính quy nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy, trong đó tỉ lệ chỉ tiêu đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng lên trình độ đại học trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy xác định theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định về đào tạo liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học. Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ cao đẳng chính quy ngành Giáo dục Mầm non nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh trình độ cao đẳng chính quy của cơ sở đào tạo.

**Điều 10. Các bước xác định chỉ tiêu chính quy trình độ đại học các ngành đào tạo giáo viên và trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non**

1. Cơ sở đào tạo được phép đào tạo các ngành đào tạo giáo viên xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học các ngành đào tạo giáo viên hình thức chính quy theo quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành của pháp luật, báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo để đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đào tạo giáo viên của cơ sở đào tạo.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định và thông báo chỉ tiêu tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học các ngành đào tạo giáo viên hình thức chính quy theo ngành đào tạo cho từng cơ sở đào tạo trên cơ sở năng lực đào tạo của cơ sở đào tạo, nhu cầu sử dụng của địa phương và cả nước, phù hợp với quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 11**. **Xác định chỉ tiêu vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non**

1. Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo hình thức hình thức vừa làm vừa học trình độ đại học (bao gồm đào tạo trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học, đào tạo liên thông trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học, đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học) được xác định tối đa không vượt quá 30% chỉ tiêu tuyển sinh chính quy theo từng lĩnh vực đào tạo trình độ đại học của cơ sở đào tạo.

2. Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non hình thức vừa làm vừa học (bao gồm đào tạo hình thức vừa làm vừa học, đào tạo liên thông hình thức vừa làm vừa học và đào tạo trình độ cao đẳng đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng) được xác định tối đa không quá 50% tổng chỉ tiêu tuyển sinh trình độ cao đẳng hình thức chính quy. Trừ trường hợp đào tạo liên thông để nâng chuẩn giáo viên mầm non, thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học vừa làm vừa học của cơ sở đào tạo, trong đó tỉ lệ chỉ tiêu đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng lên trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học xác định theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định về đào tạo liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học. Trừ trường hợp đào tạo liên thông để nâng chuẩn trình độ đào tạo giáo viên phổ thông, thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Đối với lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành đào tạo giáo viên chỉ tiêu vừa làm vừa học trình độ đại học được xác định tối đa không quá 50% chỉ tiêu tuyển sinh chính quy của lĩnh vực đào tạo và nhóm ngành đào tạo trình độ đại học của cơ sở đào tạo.

**Điều 12**. **Xác định chỉ tiêu đào tạo từ xa trình độ đại học**

1. Cơ sở đào tạo bảo đảm đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tối thiểu để thực hiện chương trình đào tạo từ xa theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo được xác định chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo hình thức đào tạo từ xa tối đa không quá 30% tổng chỉ tiêu tuyển sinh chính quy theo từng lĩnh vực trình độ đại học của cơ sở đào tạo.

2. Đối với các trường được Thủ tướng Chính phủ thành lập với sứ mạng đào tạo và nghiên cứu các loại hình đào tạo mở, đào tạo từ xa được xác định chỉ tiêu đào tạo từ xa trình độ đại học theo năng lực thực tế đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tối thiểu để thực hiện chương trình đào tạo từ xa theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhưng đảm bảo không tăng chỉ tiêu đào tạo từ xa so với năm trước liền kề.

**Điều 13. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh tiến sĩ, thạc sĩ**

1. Cơ sở đào tạo xác định chỉ tiêu tuyển sinh thạc sĩ, tiến sĩ theo ngành đào tạo, bảo đảm theo quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành của pháp luật, công bố công khai và chịu trách nhiệm giải trình về chỉ tiêu tuyển sinh đã xác định, các tiêu chí xác định chỉ tiêu, chất lượng đào tạo và cam kết chuẩn đầu ra đáp ứng nhu cầu xã hội**.**

2. Chỉ tiêu tuyển sinh trình độ tiến sĩ/ thạc sĩ tối đa theo ngành của cơ sở đào tạo trình độ tiến sĩ/ thạc sĩ được tính bằng tổng quy mô đào tạo tiến sĩ/ thạc sĩ tối đa theo năng lực đáp ứng đồng thời các tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều này trừ đi quy mô đào tạo tiến sĩ/ thạc sĩ hiện tại cộng với số nghiên cứu sinh/ học viên dự kiến sẽ tốt nghiệp trong năm tuyển sinh, đồng thời phải bảo đảm phù hợp với các nguyên tắc chung theo quy định tại Điều 3 của Thông tư này.

3. Tiêu chí xác định chỉ tiêu nghiên cứu sinh, học viên cao học tối đa được tính như sau:

a) Tiêu chí số lượng nghiên cứu sinh, học viên cao học tối đa trên 01 giảng viên cơ hữu.

- Đối với các đại học, học viện, các trường đại học:

|  |  |
| --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp** |
| **GS** | **PGS** | **TS** |
| Chỉ tiêu nghiên cứu sinh tối đa trên 01 giảng viên | 5 | 4 | 3 |
| Chỉ tiêu học viên cao học tối đa trên 01 giảng viên | 5 | 5 | 5 |

- Đối với viện được phép đào tạo trình độ tiến sĩ:

|  |  |
| --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp** |
| **GS** | **PGS** | **TS** |
| Chỉ tiêu nghiên cứu sinh tối đatrên 01 giảng viên | 3 | 2 | 1 |

b) Tiêu chí cơ sở vật chất và thiết bị: Cơ sở đào tạo xác định chỉ tiêu tuyển sinh phải bảo đảm đủ cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, trang thiết bị thực hành, thư viện, giảng đường, phòng làm việc giảng viên, người hướng dẫn, nghiên cứu sinh và học viên phù hợp với yêu cầu của ngành, chuyên ngành và loại chương trình đào tạo.

c) Tiêu chí nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội: Cơ sở đào tạo xác định chỉ tiêu tuyển sinh phải căn cứ nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và của ngành.

**Điều 14. Quy trình xác định và công bố chỉ tiêu tuyển sinh**

Quy trình xác định và công bố chỉ tiêu tuyển sinh được thực hiện như sau:

a) Cơ sở đào tạo tự chủ xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo các quy định tại Thông tư này;

b) Cập nhật đầy đủ và thường xuyên thông tin, số liệu chi tiết về các tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh được xác định, kết quả thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh vào phần mềm quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Công bố công khai, minh bạch các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, cơ sở dữ liệu và tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, đề án tuyển sinh, tỉ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp và các thông tin cần thiết khác của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục và cập nhật cơ sở dữ liệu vào phần mềm quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Xây dựng và gửi báo cáo xác định chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm (theo mẫu tại các Phụ lục 1 của Thông tư này) thực hiện theo công văn hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Điều 15. Trách nhiệm của cơ sở đào tạo**

1. Thực hiện đúng quy trình xác định và công bố chỉ tiêu.

2. Bảo đảm tính trung thực, chính xác của số liệu báo cáo và căn cứ xác định chỉ tiêu tuyển sinh, kết quả thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm và chịu trách nhiệm giải trình trước cơ quan quản lý nhà nước và xã hội.

3. Cung cấp đầy đủ thông tin về xác định, thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh khi có yêu cầu xác thực thông tin, thanh tra, kiểm tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của cơ quan có thẩm quyền.

4. Các cơ sở đào tạo triển khai đào tạo các ngành đáp ứng nguồn nhân lực Du lịch/ Công nghệ thông tin áp dụng cơ chế đào tạo ưu tiên trình độ đại học chỉ được thực hiện từ khóa tuyển sinh thứ hai kể từ khi mở ngành đào tạo, đồng thời phải xây dựng và đăng tải công bố công khai thông tin triển khai áp dụng cơ chế ưu tiên đào tạo trong Đề án tuyển sinh của cơ sở đào tạo và các minh chứng bảo đảm chất lượng trên trang thông tin điện tử của trường và trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo đúng quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

5. Giám đốc/ Hiệu trưởng cơ sở đào tạo (sau đây gọi là Thủ trưởng cơ sở đào tạo), Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh của cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm giải trình trước Bộ Giáo dục và Đào tạo và xã hội về việc xác định và thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh của cơ sở đào tạo theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 16. Thanh tra, kiểm tra vàxử phạt vi phạm**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thanh tra, kiểm tra việc xác định chỉ tiêu và thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh của các cơ sở đào tạo theo quy định của Pháp luật.

2. Cơ sở đào tạo vi phạm quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện tuyển sinh sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Thủ trưởng cơ sở đào tạo và Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh có xảy ra sai phạm về xác định và thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh và cá nhân thực hiện hành vi vi phạm quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện tuyển sinh sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 17. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2021 và áp dụng đối với các khóa tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ từ năm 2022 trở đi.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinhtrình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2019 và Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2020./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Văn phòng Quốc hội;- Văn phòng Chính phủ;- Ủy ban VHGDTNTNNĐ của Quốc hội;- Ban Tuyên giáo TƯ;- Bộ trưởng (để báo cáo);- Kiểm toán Nhà nước;- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);- Công báo;- Như Điều 4;- Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;- Cổng Thông tin điện tử của Bộ GDĐT; - Lưu: VT, Vụ PC, Vụ GDĐH. | **KT. BỘ TRƯỞNG****THỨ TRƯỞNG****Hoàng Minh Sơn** |

**PHỤ LỤC 1: CÁC MẪU BÁO CÁO**

*(Kèm theo Thông tư số: /2021/TT-BGDĐT ngày tháng 03 năm 2021*

*của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Mẫu số 01: Báo cáo thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh.

Mẫu số 02: Báo cáo cơ sở pháp lý xác định chỉ tiêu tuyển sinh.

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện xác định chỉ tiêu.

Mẫu số 04: Báo cáo đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh.

***Mẫu số 01: Báo cáo thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh.***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cơ quan chủ quản *(nếu có)*Trường…………….** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc**  |

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO TRÌNH ĐỘ/**

**LĨNH VỰC/ NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM ........**

| **STT** | **Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo** | **Mã ngành** | **Lĩnh vực** | **Chỉ tiêu** | **Thực hiện** | **Tỷ lệ %** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **SAU ĐẠI HỌC** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Tiến sĩ** |  |  |  |  |  |
| ***1.1*** | ***Lĩnh vực….*** |  |  |  |  |  |
| 1.1.1. | Ngành…. |  |  |  |  |   |
| **2** | **Thạc sĩ** |  |  |  |  |  |
| ***2.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |  |  |
| 2.1.1 | Ngành…. |  |  |  |  |   |
| **B** | **ĐẠI HỌC** |  |  |  |  |   |
| **3** | **Đại học chính quy** |  |  |  |  |  |
| **3.1** | **Chính quy** |  |  |  |  |  |
| ***3.1.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |  |  |
| 3.1.1.1 | Ngành… |  |  |  |  |   |
| **3.2** | **Liên thông từ trung cấp lên đại học** |  |  |  |  |  |
| ***3.2.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |  |  |
| 3.2.1.1 | Ngành… |  |  |  |  |   |
| **3.3** | **Liên thông từ cao đẳng lên đại học** |  |  |  |  |  |
| ***3.3.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |  |  |
| 3.3.1.1 | Ngành…. |  |  |  |  |  |
| **3.4** | **Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên** |  |  |  |  |  |
| ***3.4.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |  |  |
| 3.4.1.1 | Ngành…. |  |  |  |  |  |
| **4** | **Đại học vừa làm vừa học** |  |  |  |  |  |
| **4.1** | **Vừa làm vừa học** |  |  |  |  |  |
| ***4.1.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |  |  |
| 4..1.1.1 | Ngành… |  |  |  |  |  |
| **4.2** | **Liên thông từ trung cấp lên đại học** |  |  |  |  |  |
| ***4.2.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |  |  |
| 4.2.1.1 | Ngành…. |  |  |  |  |  |
| **4.3** | **Liên thông từ cao đẳng lên đại học** |  |  |  |  |  |
| ***4.3.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |  |  |
| *4.3.1.1* | *Ngành….* |  |  |  |  |  |
| **4.4** | **Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên** |  |  |  |  |  |
| ***4.2.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |  |  |
| 4.2.1.1 | Ngành…. |  |  |  |  |  |
| **5** | **Từ xa** |  |  |  |  |  |
| ***5.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |  |  |
| 5.1.1 | Ngành… |  |  |  |  |  |
| **C** | **CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON** |  |  |  |  |  |
| **6** | **Cao đẳng chính quy** |  |  |  |  |  |
| ***6.1*** | ***Chính quy*** |  |  |  |  |  |
| ***6.2*** | ***Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy*** |  |  |  |  |  |
| ***6.3*** | ***Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng*** |  |  |  |  |  |
| **7** | **Cao đẳng vừa làm vừa học** |  |  |  |  |  |
| 7.1 | Vừa làm vừa học |  |  |  |  |  |
| 7.2 | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học |  |  |  |  |  |
| 7.3 | Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng |  |  |  |  |  |

 ***.........., ngày tháng năm 20***

 **Thủ trưởng đơn vị**

 *(Ký tên, đóng dấu)*

***Mẫu số 02: Báo cáo cơ sở pháp lý xác định chỉ tiêu năm.......***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cơ quan chủ quản *(nếu có)*Trường………………** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc**  |

**CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM........**

**1.** [**Danh sách ngành đào tạo**](#RANGE!_Toc2758041)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên ngành | Mã ngành | Số văn bản cho phép mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh | Ưu tiên đào tạo nhân lực Du lịch/ công nghệ thông tin | Năm bắt đầu thực hiện ưu tiên đào tạo nhân lực Du lịch/ công nghệ thông tin |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: Cột (11) và (12) chỉ báo cáo đối với các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành Du lịch và nhóm ngành Khách sạn, nhà hàng và các ngành đào tạo trong lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin được áp dụng cơ chế đào tạo ưu tiên trình độ đại học.*

**2. Danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng đến 31/12/....... (giảng viên)**

***2.1. Danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu:***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Họ và tên | Ngày, tháng,năm sinh | Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu | Quốc tịch | Giớitính | Nămtuyển dụng/ký hợp đồng | Thời hạnhợp đồng | Chức danh khoa học | Trìnhđộ | Chuyên môn được đào tạo | Giảng dạymôn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |
| Cao đẳng | Đại học | Thạc sĩ | Tiến sĩ |
| Mã | Tên ngành | Mã | Tên ngành | Mã | Tên ngành | Mã | Tên ngành |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***2.2. Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng:***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Họ và tên | Ngày, tháng,năm sinh | Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu | Quốc tịch | Giớitính  | Nămtuyển dụng/ký hợp đồng | Thời hạnhợp đồng | Chức danh khoa học | Trìnhđộ | Chuyên môn được đào tạo | Giảng dạymôn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinhĐại học | Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)  | Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)  |
|
| Mã ngành | Tên ngành |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Lưu ý: Cột (15) và (16)***chỉ báo cáo đối với các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành Du lịch và nhóm ngành Khách sạn, nhà hàng và các ngành đào tạo trong lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin được áp dụng cơ chế đào tạo ưu tiên trình độ đại học.*

**3. Công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng:**

***3.1. Cơ sở giáo dục được công nhận kiểm định chất lượng:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Số quyết định | Ngày quyết định | Tổ chức công nhận |
|  |  |  |

***3.2. Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng:***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| tt | Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định | Mã ngành đào tạo | Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng | Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng | Tên tổ chức công nhận kiểm định |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**4. Hội đồng trường/ Hội đồng đại học**

 ***4.1. Quyết định thành lập***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Số quyết định | Ngày quyết định | Đơn vị ký ban hành quyết định  |
|  |  |  |

 ***4.2. Danh sách thành viên Hội đồng trường***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Họ và tên | Học hàm, học vị | Giới tính | Chức vụ trong HĐ trường (chủ tịch, phó chủ tịch, ủy viên) | Cơ quan công tác | Chức vụ nơi cơ quan công tác |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |

**5. Các văn bản triển khai thực hiện quyền tự chủ:** văn bản theo quy định tại điểm b, c, d Khoản 2 Điều 32 Luật Giáo dục Đại học, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung văn bản | QĐ ban hành | Ngày QĐ ban hành | Cơ quan ban hành quyết định |
| 1 | Quy chế tổ chức và hoạt động |  |  |  |
| 2 | Quy chế tài chính |  |  |  |
|  | ... |  |  |  |

**6. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Lĩnh vực | Chỉ tiêu Tuyển sinh | Số SV trúng tuyển nhập học | Số SV tốt nghiệp | Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh  |
| ĐH | CĐSP | ĐH | CĐSP | ĐH | CĐSP | ĐH | CĐSP |
| Lĩnh vực 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lĩnh vực 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lĩnh vực 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lĩnh vực … |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lĩnh vực … |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lĩnh vực 22 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lĩnh vực 23 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Thủ trưởng đơn vị**
 *(Ký tên, đóng dấu)*

***Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện xác định chỉ tiêu tuyển sinh năm ........***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cơ quan chủ quản *(nếu có)*Trường………………** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc**  |

**CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM .............**

**1. Quy mô đào tạo hệ chính quy đến ngày 31/12/........ *(Người học)***

| **STT** | **Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo** | **Mã ngành** | **Lĩnh vực** | **Quy mô đào tạo** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **SAU ĐẠI HỌC** |  |  |  |
| **1** | **Tiến sĩ** |  |  |  |
| ***1.1*** | ***Lĩnh vực….*** |  |  |  |
| 1.1.1 | Ngành…. |  |  |  |
| **2** | **Thạc sĩ** |  |  |  |
| ***2.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 2.1.1 | Ngành…. |  |  |  |
| **B** | **ĐẠI HỌC** |  |  |  |
| **3** | **Đại học chính quy** |  |  |  |
| **3.1** | **Chính quy** |  |  |  |
| ***3.1.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 3.1.1.1 | Ngành… |  |  |  |
| **3.2** | **Liên thông từ trung cấp lên đại học** |  |  |  |
| ***3.2.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 3.2.1.1 | Ngành… |  |  |  |
| **3.3** | **Liên thông từ cao đẳng lên đại học** |  |  |  |
| ***3.3.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 3.3.1.1 | Ngành…. |  |  |  |
| **3.4** | **Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên** |  |  |  |
| ***3.4.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 3.4.1.1 | Ngành…. |  |  |  |
| **4** | **Đại học vừa làm vừa học** |  |  |  |
| **4.1** | **Vừa làm vừa học** |  |  |  |
| ***4.1.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 4..1.1.1 | Ngành… |  |  |  |
| **4.2** | **Liên thông từ trung cấp lên đại học** |  |  |  |
| ***4.2.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 4.2.1.1 | Ngành…. |  |  |  |
| **4.3** | **Liên thông từ cao đẳng lên đại học** |  |  |  |
| ***4.3.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| *4.3.1.1* | *Ngành….* |  |  |  |
| **4.4** | **Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên** |  |  |  |
| ***4.2.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 4.2.1.1 | Ngành…. |  |  |  |
| **5** | **Từ xa** |  |  |  |
| ***5.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 5.1.1 | Ngành… |  |  |  |
| **C** | **CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON** |  |  |  |
| **6** | **Cao đẳng chính quy** |  |  |  |
| ***6.1*** | ***Chính quy*** |  |  |  |
| ***6.2*** | ***Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy*** |  |  |  |
| ***6.3*** | ***Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng*** |  |  |  |
| **7** | **Cao đẳng vừa làm vừa học** |  |  |  |
| 7.1 | Vừa làm vừa học |  |  |  |
| 7.2 | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học |  |  |  |
| 7.3 | Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng |  |  |  |

**2. Dự kiến người học tốt nghiệp/ hoặc không tiếp tục theo học tại trường năm ......... *(Người)***

| **STT** | **Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo** | **Mã ngành** | **Lĩnh vực** | **Dự kiến tốt nghiệp** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **SAU ĐẠI HỌC** |  |  |  |
| **1** | **Tiến sĩ** |  |  |  |
| ***1.1*** | ***Lĩnh vực….*** |  |  |  |
| 1.1.1. | Ngành…. |  |  |  |
| **2** | **Thạc sĩ** |  |  |  |
| ***2.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 2.1.1 | Ngành…. |  |  |  |
| **B** | **ĐẠI HỌC** |  |  |  |
| **3** | **Đại học chính quy** |  |  |  |
| **3.1** | **Chính quy** |  |  |  |
| ***3.1.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 3.1.1.1 | Ngành… |  |  |  |
| **3.2** | **Liên thông từ trung cấp lên đại học** |  |  |  |
| ***3.2.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 3.2.1.1 | Ngành… |  |  |  |
| **3.3** | **Liên thông từ cao đẳng lên đại học** |  |  |  |
| ***3.3.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 3.3.1.1 | Ngành…. |  |  |  |
| **3.4** | **Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên** |  |  |  |
| ***3.4.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 3.4.1.1 | Ngành…. |  |  |  |
| **4** | **Đại học vừa làm vừa học** |  |  |  |
| **4.1** | **Vừa làm vừa học** |  |  |  |
| ***4.1.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 4..1.1.1 | Ngành… |  |  |  |
| **4.2** | **Liên thông từ trung cấp lên đại học** |  |  |  |
| ***4.2.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 4.2.1.1 | Ngành…. |  |  |  |
| **4.3** | **Liên thông từ cao đẳng lên đại học** |  |  |  |
| ***4.3.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| *4.3.1.1* | *Ngành….* |  |  |  |
| **4.4** | **Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên** |  |  |  |
| ***4.2.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 4.2.1.1 | Ngành…. |  |  |  |
| **5** | **Từ xa** |  |  |  |
| ***5.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 5.1.1 | Ngành… |  |  |  |
| **C** | **CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON** |  |  |  |
| **6** | **Cao đẳng chính quy** |  |  |  |
| ***6.1*** | ***Chính quy*** |  |  |  |
| ***6.2*** | ***Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy*** |  |  |  |
| ***6.3*** | ***Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng*** |  |  |  |
| **7** | **Cao đẳng vừa làm vừa học** |  |  |  |
| 7.1 | Vừa làm vừa học |  |  |  |
| 7.2 | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học |  |  |  |
| 7.3 | Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng |  |  |  |

**3. Giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực đến ngày 31/12/........**

***3.1. Giảng viên cơ hữu theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (Người)***

| **STT** | **Khối ngành** | **Mã ngành** | **Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học** | **Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học** | **Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học** | **Thạc sĩ** | **Đại học** | **Tổng cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Giảng viên cơ hữu ngành tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ** |
| 1 | Lĩnh vực 1 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành….* |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Lĩnh vực 2 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành….* |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Lĩnh vực 3 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành….* |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Lĩnh vực … |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành….* |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Lĩnh vực …. |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành ….* |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Lĩnh vực 22 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành….* |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Lĩnh vực 23 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành….* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng giảng dạy tiến sĩ** |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Giảng viên cơ hữu ngành tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ** |  |
| 1 | Lĩnh vực 1 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành….* |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Lĩnh vực 2 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành….* |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Lĩnh vực 3 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành….* |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Lĩnh vực … |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành….* |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Lĩnh vực …. |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành ….* |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Lĩnh vực 22 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành….* |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Lĩnh vực 23 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành….* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng giảng dạy Thạc sĩ** |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Giảng viên cơ hữu ngành tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP** |  |
| 1 | Lĩnh vực 1 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành….* |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Lĩnh vực 2 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành….* |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Lĩnh vực 3 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành….* |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Lĩnh vực … |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành….* |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Lĩnh vực …. |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành ….* |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Lĩnh vực 22 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành….* |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Lĩnh vực 23 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành….* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng số giảng viên giảng dạy đại học, CĐSP** |  |  |  |  |  |  |  |

***3.2. Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ đại học theo lĩnh vực (Người)***

| **STT** | **Khối ngành** | **Mã ngành** | **GS.TS/ GS.TSKH** | **PGS.TS/ PGS.TSKH** | **TS.TSKH** | **Thạc sĩ** | **Đại học đối với ngành đào tạo****ưu tiên** | **Tổng cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Lĩnh vực 1 |  | X | X | X | X | X | X |
|  | *Ngành….* |  | X | X | X | X | X | X |
| 2 | Lĩnh vực 2 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành….* |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Lĩnh vực 3 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành….* |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Lĩnh vực … |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành….* |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Lĩnh vực …. |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành ….* |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Lĩnh vực 22 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành….* |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Lĩnh vực 23 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Ngành….* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú: Không điền vào ô có dấu X***

***3.3. Giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy trình độ đại học các môn học chung***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học** | **Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học** | **Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học** | **Thạc sĩ** | **Đại học** | **Tổng giảng viên quy đổi** |
|  |  |  |  |  |  |

**1.6. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/....**

| **TT** | **Loại phòng** | **Số lượng** | **Diện tích sàn xây dựng (m2)** |
| --- | --- | --- | --- |
|  1 | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu |  |  |
| 1.1. | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ |  |  |
| 1.2. | Phòng học từ 100 - 200 chỗ |  |  |
| 1.3. | Phòng học từ 50 - 100 chỗ |  |  |
| 1.4. | Số phòng học dưới 50 chỗ |  |  |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện |  |  |
| 1.6 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu |  |  |
| 2. | Thư viện, trung tâm học liệu |  |  |
| 3. | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập |  |  |
|  | Tổng |  |  |

**Thủ trưởng đơn vị**
 *(Ký tên, đóng dấu)*

***Mẫu số 04: Báo cáo đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh năm ..............***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cơ quan chủ quản *(nếu có)*Trường…………….** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc**  |

**ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM ............**

| **STT** | **Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo** | **Mã ngành** | **Lĩnh vực** | **Chỉ tiêu đăng ký** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **SAU ĐẠI HỌC** |  |  |  |
| **1** | **Tiến sĩ** |  |  |  |
| ***1.1*** | ***Lĩnh vực….*** |  |  |  |
| 1.1.1. | Ngành…. |  |  |  |
| **2** | **Thạc sĩ** |  |  |  |
| ***2.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 2.1.1 | Ngành…. |  |  |  |
| **B** | **ĐẠI HỌC** |  |  |  |
| **3** | **Đại học chính quy** |  |  |  |
| **3.1** | **Chính quy** |  |  |  |
| ***3.1.1*** | ***Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên*** |  |  |  |
| 3.1.1.1 | Ngành… |  |  |  |
| ***3.1.2*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 3.1.1.1 | Ngành… |  |  | **X** |
| **3.2** | **Liên thông từ trung cấp lên đại học** |  |  |  |
| ***3.2.1*** | ***Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên*** |  |  |  |
| 3.2.1.1 | Ngành… |  |  |  |
| ***3.2.2*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 3.2.1.1 | Ngành… |  |  | **X** |
| **3.3** | **Liên thông từ cao đẳng lên đại học** |  |  |  |
| ***3.3.1*** | ***Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên*** |  |  |  |
| 3.3.1.1 | Ngành… |  |  |  |
| ***3.3.2*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 3.3.2.1 | Ngành… |  |  | **X** |
| **3.4** | **Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên** |  |  |  |
| ***3.4.1*** | ***Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên*** |  |  |  |
| 3.4.1.1 | Ngành… |  |  |  |
| ***3.4.2*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 3.4.2.1 | Ngành… |  |  | **X** |
| **4** | **Đại học vừa làm vừa học** |  |  |  |
| **4.1** | **Vừa làm vừa học** |  |  |  |
| ***4.1.1*** | ***Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên*** |  |  |  |
| 4..1.1.1 | Ngành… |  |  |  |
| ***4.1.2*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 4..1.2.1 | Ngành… |  |  | **X** |
| **4.2** | **Liên thông từ trung cấp lên đại học** |  |  |  |
| ***4.2.1*** | ***Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên*** |  |  |  |
| 4.2.1.1 | Ngành… |  |  |  |
| ***4.2.2*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 4.2.2.1 | Ngành… |  |  | **X** |
| **4.3** | **Liên thông từ cao đẳng lên đại học** |  |  |  |
| ***4.3.1*** | ***Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên*** |  |  |  |
| *4.3.1.1* | Ngành… |  |  |  |
| ***4.3.2*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| *4.3.2.1* | Ngành… |  |  | **X** |
| **4.4** | **Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên** |  |  |  |
| ***4.2.1*** | ***Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên*** |  |  |  |
| 4.2.1.1 | Ngành… |  |  |  |
| ***4.2.2*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 4.2.2.1 | Ngành… |  |  | **X** |
| **5** | **Từ xa** |  |  |  |
| ***5.1*** | ***Lĩnh vực…*** |  |  |  |
| 5.1.1 | Ngành… |  |  |  |
| **C** | **CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON** |  |  |  |
| **6** | **Cao đẳng chính quy** |  |  |  |
| ***6.1*** | ***Chính quy*** |  |  |  |
| ***6.2*** | ***Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy*** |  |  |  |
| ***6.3*** | ***Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng*** |  |  |  |
| **7** | **Cao đẳng vừa làm vừa học** |  |  |  |
| 7.1 | Vừa làm vừa học |  |  |  |
| 7.2 | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học |  |  |  |
| 7.3 | Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng |  |  |  |

**Thủ trưởng đơn vị**
 *(Ký tên, đóng dấu)*

**PHỤ LỤC 2: BẢNG LĨNH VỰC ĐÀO TẠO**

*(Kèm theo Thông tư số: /2021/TT-BGDĐT ngày tháng 03 năm 2021*

*của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

| **Mã cấp 2** | **Tên lĩnh vực** |
| --- | --- |
| 514 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |
| 714 |
| 814 |
| 914 |
| 721 | Nghệ thuật |
| 821 |
| 921 |
| 734 | Kinh doanh và quản lý |
| 834 |
| 934 |
| 738 | Pháp luật |
| 838 |
| 938 |
| 742 | Khoa học sự sống |
| 842 |
| 942 |
| 744 | Khoa học tự nhiên |
| 844 |
| 944 |
| 746 | Toán và thống kê |
| 846 |
| 946 |
| 748 | Máy tính và công nghệ thông tin |
| 848 |
| 948 |
| 751 | *Công nghệ kỹ thuật* |
| 851 |
| 951 |
| 752 | *Kỹ thuật* |
| 852 |
| 952 |
| 754 | *Sản xuất và chế biến* |
| 854 |
| 954 |
| 758 | *Kiến trúc và xây dựng* |
| 858 |
| 958 |
| 762 | *Nông lâm nghiệp và thủy sản* |
| 862 |
| 962 |
| 764 | *Thú y* |
| 864 |
| 964 |
| 772 | *Sức khỏe* |
| 872 |
| 972 |
| 722 | *Nhân văn* |
| 822 |
| 922 |
| 731 | *Khoa học xã hội và hành vi* |
| 831 |
| 931 |
| 732 | *Báo chí và thông tin* |
| 832 |
| 932 |
| 776 | *Dịch vụ xã hội* |
| 876 |
| 976 |
| 781 | *Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân* |
| 881 |
| 981 |
| 784 | *Dịch vụ vận tải* |
| 884 |
| 984 |
| 785 | *Môi trường và bảo vệ môi trường* |
| 885 |
| 985 |
| 786 | *An ninh, quốc phòng* |
| 886 |
| 986 |
| 790 | *Lĩnh vực khác* |
| 890 |
| 990 |